BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 7619 /BTC-TCT V/v lấy ý kiến tham gia dự thảo Thông tư quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hoá giống nhau.	*Hà Nội, ngày 06 tháng 6 năm 2016*

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
Số: 13864
ĐẾN Ngày: 09-6-16
Chuyển: KT (tm)

Kính gửi:
- Ủy ban Nhân dân các tỉnh/thành phố;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Công thương;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Tập đoàn Than và Khoáng sản Việt Nam;
- Hiệp hội doanh nghiệp địa chất khoáng sản Việt Nam.

Thực hiện nội dung xây dựng khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý hóa giống nhau qui định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế tài nguyên, Bộ Tài chính đã hoàn thiện dự thảo Thông tư quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hoá giống nhau (Thông tư quy định khung giá tính thuế tài nguyên) áp dụng chung cho toàn quốc, làm căn cứ để Ủy ban Nhân dân các tỉnh/ thành phố ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên tại địa phương.

Để Thông tư quy định khung giá tính thuế tài nguyên được ban hành có tính khoa học và thực tiễn, đảm bảo mục tiêu công bằng, hạn chế sự chênh lệch quá lớn về giá tính thuế tài nguyên giữa các tỉnh/thành phố có các nhóm tài nguyên có tính chất lý hóa giống nhau, đồng thời đảm bảo hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp khai thác tài nguyên, Bộ Tài chính đề nghị quý Cơ quan tham gia ý kiến vào dự thảo Thông tư quy định khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính đề xuất.

Đối với Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Tài chính đề nghị tham gia chi tiết về các yếu tố của khung giá, đặc biệt là các nội dung sau:

- Tên nhóm, loại tài nguyên: đề nghị UBND các tỉnh/thành phố phân công đơn vị chủ trì xây dựng bảng giá tài nguyên rà soát kỹ tên nhóm, loại tài nguyên

tại khung giá để đảm bảo một loại tài nguyên trên bảng giá tài nguyên phải thuộc một nhóm, loại tài nguyên trên khung giá. Trường hợp địa phương xác định có tài nguyên chưa nằm trong danh mục tên nhóm, loại tài nguyên trên khung giá, đề nghị có ý kiến cụ thể để Bộ Tài chính nghiên cứu bổ sung hoặc giải trình.

- Về mức giá tối thiểu, tối đa của nhóm, loại tài nguyên qui định tại Khung giá:

Với mục tiêu thu hẹp khoảng cách giá giữa các địa phương và khuyến khích khai thác tài nguyên hiệu quả, mức giá tối thiểu được xác định theo giá trị trung bình giữa mức giá của tài nguyên thuộc cùng một nhóm của các tỉnh, theo đó, giá tính thuế trên bảng giá hiện hành của một số địa phương sẽ thấp hơn mức giá tối thiểu trên khung giá. Trường hợp địa phương có các yếu tố đặc thù, đề nghị gửi ý kiến kèm theo hồ sơ chứng minh và báo cáo đánh giá tác động để Bộ Tài chính có cơ sở xem xét và qui định phù hợp.

(Bộ Tài chính gửi kèm công văn này dự thảo Thông tư và phương pháp xây dựng khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau để các đơn vị tham khảo và tham gia ý kiến).

Ý kiến tham gia bằng văn bản xin gửi về Tổng cục Thuế - Bộ Tài chính theo địa chỉ: **Tòa nhà VTC Online, 18 Tam Trinh, Hai Bà Trưng, TP Hà Nội** trước 30/6 /2016 để Bộ Tài chính tổng hợp hoàn thiện dự thảo Thông tư.

(File văn bản góp ý và các tài liệu chứng minh kèm theo (nếu có) xin gửi về địa chỉ email ntkoanh01@gdt.gov.vn hoặc ltnquynh@gdt.gov.vn, số điện thoại liên hệ 04.36321605).

Xin cảm ơn sự hợp tác của quý Bộ, UBND tỉnh/thành phố và các đơn vị./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Trang thông tin điện tử BTC (đăng tải lấy ý kiến);
- Lưu: VT, TCT (VT, KK).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /2016/TT-BTC	*Hà Nội, ngày tháng năm 2016*

DỰ THẢO

THÔNG TƯ

Quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và cơ sở dữ liệu giá tính thuế tài nguyên

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Quản lý Thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý Thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc ban hành Biểu mức thuế suất thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý Thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý Thuế;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về khung giá tính thuế tài nguyên và cơ sở dữ liệu về giá tính thuế tài nguyên theo quy định tại điểm b, điểm d Khoản 5, Điều 4 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Khoản 5, Điều 4 Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế Tài nguyên, áp dụng đối với tài nguyên khai thác bán tiêu thụ nội địa.

2. Các nhóm, loại tài nguyên không quy định khung giá tính thuế tài nguyên tại Thông tư này gồm:

a) Sản phẩm công nghiệp được sản xuất, chế biến từ tài nguyên khai thác thuộc diện được trừ chi phí chế biến khi xác định giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật thuế tài nguyên.

b) Nước thiên nhiên dùng sản xuất thủy điện.

c) Dầu thô, khí thiên nhiên, khí than.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng xây dựng, điều chỉnh và ban hành khung giá tính thuế tài nguyên, bảng giá tính thuế tài nguyên tính thuế tài nguyên;

2. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ:

- *Nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hoá giống nhau:* là những tài nguyên có tên gọi, đặc điểm, đặc tính, tính chất vật lý, thành phần hóa học giống nhau;

- *Khung giá tính thuế tài nguyên:* Từ khung giá tính thuế tài nguyên dùng trong thông tư này được hiểu là khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau.

- *Bảng giá tính thuế tài nguyên:* Từ bảng giá tính thuế tài nguyên dùng trong thông tư này được hiểu là bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

Chương II

KHUNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN

Điều 4. Phương pháp xây dựng khung giá tính thuế tài nguyên

Khung giá tính thuế tài nguyên ban hành tại các Phụ lục bao gồm các yếu tố: Mã nhóm, loại tài nguyên; Tên nhóm, loại tài nguyên; Đơn vị tính; Giá tối thiểu; Giá tối đa.

a) Mã nhóm/ loại tài nguyên: tham chiếu thứ tự nhóm loại tài nguyên trong biểu thuế suất thuế tài nguyên ban hành kèm theo Nghị quyết 1084/NQ/QH để dễ áp dụng.

b) Tên nhóm/loại tài nguyên: được xây dựng trên căn cứ đối tượng chịu thuế tài nguyên quy định tại Luật thuế tài nguyên và Nghị quyết 1084/NQ/QH (phân loại nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý hoá giống nhau theo ý kiến tư vấn của các cơ quan chuyên môn và tổng hợp từ các bảng giá tính thuế tài nguyên địa phương).

c) Đơn vị tính: Theo đơn vị tính phổ biến của tài nguyên tương ứng trên Bảng giá tính thuế tài nguyên của các địa phương và đơn vị tính chuẩn theo đơn vị đo lường quốc gia.

d) Mức giá tối đa, mức giá tối thiểu:

- Mức giá tính thuế tài nguyên tối đa: Mức giá tối đa của một nhóm, loại tài nguyên trong khung giá tính thuế tài nguyên được lấy theo mức giá lớn nhất trong chuỗi giá tính thuế được tổng hợp từ các tài nguyên tương ứng trên Bảng giá tính thuế tài nguyên tính thuế của các tỉnh/thành phố và cộng thêm 20% để đảm bảo tính linh hoạt trong trường hợp giá tính thuế tài nguyên có sự biến động.

- Mức giá tính thuế tài nguyên tối thiểu: Mức giá tối thiểu của một nhóm, loại tài nguyên trong khung giá tình thuế tài nguyên được lấy bằng giá trị trung bình của các mức giá tài nguyên tương ứng trên Bảng giá tính thuế tài nguyên tính thuế của các tỉnh/thành phố.

Điều 5. Khung giá tính thuế tài nguyên

Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư này các Phụ lục khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau, gồm:

a) Khung giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (Phụ lục I);

b) Khung giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản phi kim loại (Phụ lục II);

c) Khung giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm của rừng tự nhiên (Phụ lục III);

d) Khung giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Phụ lục IV);

e) Khung giá tính thuế đối với yến sào thiên nhiên (Phụ lục V);

f) Khung giá tính thuế đối với hải sản tự nhiên (Phụ lục VI).

Điều 6. Áp dụng khung giá tính thuế tài nguyên

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể giá tính thuế tài nguyên khai thác theo quy định tại Khoản 2, Điểm b Khoản 3, Điều 4, Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ. Việc ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải phù hợp với khung giá tính thuế tài nguyên ban hành tại Thông tư này, cụ thể như sau:

- Tên tài nguyên trên bảng giá tính thuế tài nguyên phải thuộc một nhóm, loại tài nguyên tương ứng quy định tại khung giá tính thuế tài nguyên.

- Giá tính thuế tài nguyên trên bảng giá tính thuế tài nguyên phải nhỏ hơn hoặc bằng mức giá tối đa và lớn hơn hoặc bằng mức giá tối thiểu của nhóm, loại tài nguyên tương ứng quy định tại khung giá tính thuế tài nguyên.

- Đơn vị tính thuế tài nguyên trên bảng giá tính thuế tài nguyên là đơn vị tính của nhóm, loại tài nguyên tương ứng quy định tại khung giá tính thuế tài nguyên.

- Mã tài nguyên trên bảng giá tính thuế tài nguyên phải được đánh theo mã nhóm, loại tài nguyên tương ứng trên khung giá tính thuế tài nguyên, cụ thể:

Mã tài nguyên trên bảng giá tính thuế tài nguyên bao gồm mã của nhóm, loại tài nguyên tương ứng và số thứ tự của tài nguyên trong nhóm.

Số thứ tự của tài nguyên trong nhóm gồm 3 chữ số được đánh theo thứ tự tăng dần từ 001-999.

Điều 7. Điều chỉnh, bổ sung khung giá tính thuế tài nguyên

Các trường hợp điều chỉnh, bổ sung khung giá tính thuế tài nguyên:

- Trường hợp giá tài nguyên trên thị trường biến động tăng/giảm 20% so với khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành;

- Trường hợp phát sinh tài nguyên mới chưa có trong bảng giá tính thuế tài nguyên và khung giá tính thuế tài nguyên.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cung cấp thông tin và hồ sơ tài liệu đối với các trường hợp điều chỉnh, bổ sung khung giá tính thuế tài nguyên nêu trên về Bộ Tài chính để có căn cứ điều chỉnh khung giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp.

Chương III

CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN

Điều 8. Cơ sở dữ liệu về giá tính thuế tài nguyên

1. Cơ sở dữ liệu về giá tính thuế tài nguyên là một cấu phần nằm trong c-ơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

2. Cơ sở dữ liệu về giá tính thuế tài nguyên gồm có:

a) Khung giá tính thuế tài nguyên do Bộ Tài chính ban hành;

b) Bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành;

c) Các thông tin tập hợp từ các nguồn liên quan đến xây dựng khung giá tính thuế tài nguyên theo qui định tại Điều 9 Thông tư này.

Điều 9. Nguồn thông tin phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu về giá tính thuế tài nguyên

1. Khung giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo Thông tư quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

2. Bảng giá tính thuế tài nguyên ban hành kèm theo các Quyết định quy định về mức giá tối thiểu làm căn cứ tính thuế tài nguyên của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; các văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có);

3. Các thông tin về giá tính thuế tài nguyên kèm theo tờ khai quyết toán thuế tài nguyên của các đơn vị khai thác tài nguyên;

4. Các nguồn thông tin khác có liên quan theo qui định tại Điều 5 Thông tư 142/2015/TT-BTC ngày 04/09/2015 của Bộ Tài chính qui định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

Điều 10. Khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu về giá tính thuế tài nguyên

1. Các hình thức khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu về giá tính thuế tài nguyên:

- Qua mạng internet.

- Qua Cổng thông tin điện tử do cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá quy định.

2. Đối tượng khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu về giá tính thuế tài nguyên:

- Cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, thẩm định khung giá tính thuế tài nguyên;

- Cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, thẩm định Bảng giá tính thuế tài nguyên tính thuế tài nguyên;

- Tổ chức, cá nhân khác (theo qui định tại Khoản 2, điều 10, Thông tư 142/2015/TT-BTC ngày 04/09/2015 của Bộ Tài chính qui định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ HIỆU LỰC THI HÀNH

Điều 11. Tổ chức thực hiện

1. Tổng cục Thuế và các đơn vị liên quan có trách nhiệm xây dựng, quản lý và vận hành Cơ sở dữ liệu về giá tính thuế tài nguyên theo qui định tại Điều 8, 9, 10 Thông tư này và các qui định tại Thông tư 142/2015/TT-BTC ngày 04/09/2015 của Bộ Tài chính qui định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

Việc thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu bằng hình thức tin học hóa phải tuân thủ các qui định về quản lý đầu tư ứng dụng CNTT ban hành kèm theo Nghị định số 102/2009/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Kinh phí xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về giá tính thuế tài nguyên thực hiện theo các qui định tại Điều 12, Thông tư 142/2015/TT-BTC ngày 04/09/2015 của Bộ Tài chính qui định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

2. Cục Quản lý giá, Cục Tin học và thống kê Tài chính - Bộ Tài chính và các đơn vị có liên quan có trách nhiệm thực hiện các qui định tại Thông tư 142/2015/TT-BTC ngày 04/09/2015 của Bộ Tài chính qui định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá đối với Cơ sở dữ liệu giá tính thuế tài nguyên.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào khung giá tính thuế tài nguyên qui định tại thông tư này tổ chức xây dựng, ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên áp dụng chính thức tại địa phương.

Điều 12. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký.

Bảng giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành chính thức theo qui định tại Thông tư này được áp dụng cho kỳ tính thuế tài nguyên từ 01/01/2017 và áp dụng cho kỳ quyết toán thuế tài nguyên năm 2016.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được nghiên cứu giải quyết kịp thời./.

Nơi nhận:
- Văn phòng TƯ Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát NDTC;
- Ban Nội chính TƯ;
- Toà án NDTC;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan TƯ của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Tài chính, Cục Thuế, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, TP;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, TCT (VT, KK 2b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

DỰ THẢO

PHỤ LỤC I

Khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau: Khoáng sản kim loại

(Ban hành kèm theo Thông tư số .....ngày .....của Bộ Tài chính)

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên			Ghi chú
			Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối đa + 20%	
I.1	Sắt					
I.1.1	Sắt kim loại	tấn	9,000,000	10,000,000	12,000,000	
I.1.2	Quặng Manhetit				-	
I.1.2.1	Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<35%	tấn	320,000	450,000	540,000	
I.1.2.2	Quặng Manhetit có hàm lượng 35%≤Fe<60%	tấn	680,000	750,000	900,000	
I.1.2.3	Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	tấn	1,060,000	1,500,000	1,800,000	
I.1.3	Quặng Limonit				-	
I.1.3.I	Quặng Limonit có hàm lượng Fe<35%	tấn	220,000	400,000	480,000	
I.I.3.2	Quặng Limonit có hàm lượng 35%≤ Fe<60%	tấn	490,000	750,000	900,000	
I.1.3.3	Quặng Limonit có hàm lượng Fe≥60%	tấn	810,000	1,000,000	1,200,000	
I.1.4	Quặng Laterit có hàm lượng 23%< Fe≤ 30% (làm phụ gia xi măng)	tấn	80,000	150,000	180,000	
I.2	Mangan (Măng-gan)				-	
I.2.1	Mangan có hàm lượng Mn<25%	tấn	630,000	1,200,000	1,440,000	
I.2.2	Mangan có hàm lượng 25% ≤Mn<30%	tấn	1,140,000	1,600,000	1,920,000	
I.2.3	Mangan có hàm lượng 30% ≤Mn<40%	tấn	1,510,000	1,950,000	2,340,000	
I.2.4	Mangan hàm lượng Mn≥40%	tấn	1,970,000	2,300,000	2,760,000	
I.3	Titan				-	
I.3.1	Quặng gốc Titan (quặng sa khoáng Titan)				-	
I.3.1.I	Quặng gốc Titan có hàm lượng TiO2≤50%	tấn	810,000	1,000,000	1,200,000	
I.3.1.2	Quặng gốc Titan có hàm lượng TiO2>50%	tấn	1,300,000	1,700,000	2,040,000	
I.3.2	Quặng Titan qua chế biến				-	
I.3.2.1	Ilmenit				-	
I.3.2.1.a	Ilmenit có hàm lượng TiO2 ≤ 50%	tấn	1,430,000	1,650,000	1,980,000	
I.3.2.1.b	Ilmenit có hàm lượng TiO2 > 50%	tấn	2,020,000	2,600,000	3,120,000	
I.3.2.2	Zircon				-	
I.3.2.2.a	Zircon có hàm lượng ZrO2<65%	tấn	8,040,000	12,000,000	14,400,000	
I.3.2.2.b	Zircon có hàm lượng ZrO2≥65%	tấn	16,170,000	18,000,000	21,600,000	
I.3.2.3	Rutil				-	

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên			Ghi chú
			Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối đa + 20%	
I.3.2.3.a	Rutil có hàm lượng TiO2<83%	tấn	6,000,000	7,500,000	9,000,000	
I.3.2.3.b	Rutil có hàm lượng TiO2≥83%	tấn	9,170,000	11,000,000	13,200,000	
I.3.2.4	Monazite				-	
I.3.2.4.a	Monazite có hàm lượng REO <57%	tấn	8,830,000	15,000,000	18,000,000	
I.3.2.4.b	Monazite có hàm lượng REO ≥57%	tấn	28,670,000	33,000,000	39,600,000	
I.3.2.5	Xi titan	tấn	12,000,000	15,000,000	18,000,000	
I.3.2.6	Các sản phẩm còn lại	tấn	3,500,000	4,000,000	4,800,000	
I.4	Vàng				-	
I.4.1	Vàng kim loại (vàng cốm, vàng sa khnáng)	kg	770,000,000	1,000,000,000	1,200,000,000	
I.4.2	Tinh quặng vàng				-	
I.4.2.1	Tinh quặng vàng có hàm lượng Au > 82 gram/tấn	tấn	52,800,000	63,360,000	76,032,000	
I.4.2.2	Tinh quặng vàng có hàm lượng Au > 240 gram/tấn	tấn	220,000,000	264,000,000	316,800,000	
I.4.3	Quặng vàng				-	
I.4.3.1	Quặng vàng có hàm lượng Au <5g/tấn	tấn	990,000	2,500,000	3,000,000	
I.4.3.2	Quặng vàng có hàm lượng Au từ 5-6g/tấn	tấn	3,200,000	3,800,000	4,560,000	
I.4.3.3	Quặng vàng có hàm lượng Au từ 6-<7g/tấn	tấn	3,800,000	4,500,000	5,400,000	
I.4.3.4	Quặng vàng có hàm lượng Au từ 7-<8g/tấn	tấn	4,500,000	5,100,000	6,120,000	
I.4.3.5	Quặng vàng có hàm lượng Au trên 8g/tấn	tấn	5,100,000	6,120,000	7,344,000	
I.5	Đất hiếm				-	
I.5.1	Quặng đất hiếm có hàm lượng <5% TR203	tấn	350,000	420,000	504,000	
I.5.2	Quặng đất hiếm có hàm lượng 5-10% TR203	tấn	525,000	630,000	756,000	
I.5.3	Quặng đất hiếm có hàm lượng >10% TR203	tấn	1,100,000	1,500,000	1,800,000	
I.6	Bạch kim, bạc, thiếc				-	
I.6.1	Bạch kim				-	Bảng giá tính thuế tài nguyên của 63 tỉnh/thành phố không quy định giá tính thuế tài nguyên này
I.6.2	Bạc kim loại	kg	12,660,000	16,000,000	19,200,000	
I.6.3	Thiếc				-	
I.6.3.1	Thiếc kim loại	tấn	245,000,000	270,000,000	324,000,000	
I.6.3.2	Quặng thiếc				-	
I.6.3.2.a	Quặng thiếc có hàm lượng Sn<50%	tấn	30,000,000	36,000,000	43,200,000	
I.6.3.2.b	Quặng thiếc có hàm lượng 50<Sn≤70%	tấn	100,000,000	120,000,000	144,000,000	
I.6.3.2.c	Quặng thiếc có hàm lượng Sn≥70%	tấn	162,000,000	170,000,000	204,000,000	
I.7	Wolfram, Antimoan				-	
I.7.1	Quặng wolfram				-	
I.7.1.1	Tinh quặng wolfram				-	

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên			Ghi chú
			Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối đa + 20%	
I.7.1.1.a	Tinh quặng Wolfram có hàm lượng WO3 < 65%	tấn	104,340,000	180,000,000	216,000,000	
I.7.1.1.b	Tinh quặng Wolfram có hàm lượng WO3 ≥ 65%	tấn	300,000,000	360,000,000	432,000,000	
I.7.1.2	Quặng Wolfram	tấn	6,000,000	7,200,000	8,640,000	
I.7.2	Antimoan				-	
I.7.2.1	Tinh quặng Antimoan	tấn	136,000,000	140,000,000	168,000,000	
I.7.2.2	Quặng Antimoan				-	
I.7.2.2.a	Quặng antimoan có hàm lượng Sb<16%	tấn	3,790,000	6,000,000	7,200,000	
I.7.2.2.b	Quặng antimoan có hàm lượng 16%<Sb≤20%	tấn	6,290,000	9,000,000	10,800,000	
I.7.2.2.c	Quặng antimoan có hàm lượng 20%<Sb≤30%	tấn	14,000,000	18,000,000	21,600,000	
I.7.2.2.d	Quặng antimoan có hàm lượng Sb>30%	tấn	26,900,000	45,000,000	54,000,000	
I.8	Chì, kẽm				-	
I.8.1	Chì				-	
I.8.1.1	Tinh quặng chì				-	
I.8.1.1.a	Tinh quặng chì có hàm lượng Pb<50%	tấn	15,430,000	23,000,000	27,600,000	
I.8.1.1.b	Tinh quặng chì có hàm lượng Pb≥50%	tấn	22,630,000	25,000,000	30,000,000	
I.8.1.2	Quặng chì				-	
I.8.1.2.a	Quặng chì có hàm lượng Pb<10%	tấn	780,000	1,060,000	1,272,000	
I.8.1.2.b	Quặng chì có hàm lượng 10%≤Pb<20%	tấn	2,340,000	3,100,000	3,720,000	
I.8.1.2.c	Quặng chì hàm lượng Pb≥20%	tấn	3,100,000	3,720,000	4,464,000	
I.8.2	Kẽm				-	
I.8.2.1	Tinh quặng kẽm				-	
I.8.2.1.a	Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn<50%	tấn	6,800,000	8,000,000	9,600,000	
I.8.2.1.b	Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn≥50%	tấn	9,000,000	15,000,000	18,000,000	
I.8.2.2	Quặng kẽm				-	
I.8.2.2.a	Quặng kẽm có hàm lượng Zn<5%	tấn	1,150,000	1,380,000	1,656,000	
I.8.2.2.b	Quặng kẽm có hàm lượng 5%≤ Zn<15%	tấn	1,670,000	1,900,000	2,280,000	
I.8.2.2.c	Quặng kẽm có hàm lượng 15%≤ Zn≤ 20%	tấn	2,500,000	3,000,000	3,600,000	
I.8.3	Chì, kẽm				-	
I.8.3.1	Chì, kẽm kim loại	tấn	41,000,000	45,000,000	54,000,000	
I.8.3.2	Quặng chì, kẽm				-	
I.8.3.2.a	Quặng chì, kẽm có hàm lượng Pb+Zn<10%	tấn	940,000	2,000,000	2,400,000	
I.8.3.2.b	Quặng chì, kẽm có hàm lượng 10%≤Pb+Zn<20%	tấn	1,270,000	2,000,000	2,400,000	
I.8.3.2.c	Quặng chì, kẽm có hàm lượng 20%≤Pb+Zn<25%	tấn	2,050,000	2,500,000	3,000,000	

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên			Ghi chú
			Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối đa + 20%	
I.8.3.2.d	Quặng chì, kẽm có hàm lượng Pb+Zn ≥25%	tấn	4,670,000	7,000,000	8,400,000	
I.9	Nhôm, Bauxit				-	
I.9.1	Quặng bauxit trầm tích	tấn	120,000	170,000	204,000	
I.9.2	Quặng bauxit laterit	tấn	560,000	1,200,000	1,440,000	
I.10	Đồng				-	
I.10.1	Quặng đồng có hàm lượng Cu <2%	tấn	220,000	490,000	588,000	
I.10.2	Quặng đồng có hàm lượng 2%≤Cu<5%	tấn	700,000	1,780,000	2,136,000	
I.10.3	Quặng đồng có hàm lượng 5%≤Cu<10%	tấn	2,660,000	3,192,000	3,830,400	
I.10.4	Quặng đồng hàm lượng 10%≤Cu<18%	tấn	9,070,000	12,000,000	14,400,000	
I.10.5	Quặng đồng hàm lượng Cu ≥18%	tấn	17,000,000	19,000,000	22,800,000	
I.11	Quặng Nickel	tấn	1,660,000	2,000,000	2,400,000	
I.12	Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipden), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-đi (vanadi)				-	
I.12.1	Molipden	tấn	2,660,000	2,800,000	3,360,000	
I.12.2	Quặng Magie (Magnezit, Magnesit)	tấn	750,000	1,250,000	1,500,000	
I.12.3	Cô-ban (coban), thủy ngân, va-na-đi (vanadi)				-	Bảng giá tính thuế tài nguyên của 63 tỉnh/thành phố không quy định giá tính thuế tài nguyên của Cô-ban (coban), thủy ngân, va-na-đi (vanadi)
I.13	Khoáng sản kim loại khác				-	
I.13.1	Quặng Bitmut	tấn	11,400,000	13,680,000	16,416,000	
I.13.2	Quặng Croom	tấn	3,000,000	3,600,000	4,320,000	

Khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau: Khoáng sản không kim loại

(Ban hành kèm theo Thông tư số .....ngày .....của Bộ Tài chính)

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên			Ghi chú
			Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối đa + 20%	
II.1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m^3	30,000	70,000	84,000	
II.2	Đá, sỏi				-	
II.2.1	Sỏi				-	
II.2.1.1	Sạn trắng	m^3	400,000	480,000	576,000	
II.2.1.2	Các loại sỏi khác	m^3	100,000	230,000	276,000	
II.2.2	Đá				-	
II.2.2.1	Đá khối để xẻ				-	
II.2.2.1.1	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m2 trở lên	m^3	8,000,000	10,000,000	12,000,000	
II.2.2.1.2	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6 đến dưới 01 m2	m^3	6,000,000	8,000,000	9,600,000	
II.2.2.1.3	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3 đến dưới 0,6 m2	m^3	2,000,000	6,000,000	7,200,000	
II.2.2.1.4	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m2 đến dưới 0,3m2	m^3	1,000,000	2,000,000	2,400,000	
II.2.2.1.5	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m2	m^3	500,000	1,000,000	1,200,000	
II.2.2.2	Đá mỹ nghệ				-	
II.2.2.2.1	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m3	m^3	3,000,000	4,000,000	4,800,000	
II.2.2.2.2	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m3 đến dưới 3m3	m^3	2,000,000	3,000,000	3,600,000	
II.2.2.2.3	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m3 đến dưới 1m3	m^3	1,000,000	2,000,000	2,400,000	
II.2.2.2.4	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m3	m^3	200,000	1,000,000	1,200,000	
II.2.2.3	Đá khác: đá hộc, đá dăm, đá cấp phối, đá mạt, đá hụi,...	m^3	130,000	280,000	336,000	
II.3	Đá nung vôi và sản xuất xi măng				-	
II.3.1	Đá nung vôi	m^3	110,000	230,000	276,000	
II.3.2	Đá sản xuất xi măng	m^3	80,000	150,000	180,000	
II.3.3	Puzolan	tấn	130,000	180,000	216,000	
II.4	Đá hoa trắng				-	
II.4.1	Đá nguyên khối	m^3	6,000,000	18,000,000	21,600,000	
II.4.2	Đá khối để xẻ				-	
II.4.2.1	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m2 trở lên	m^3	8,000,000	12,000,000	14,400,000	

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên			Ghi chú
			Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối đa + 20%	
II.4.2.2	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6 đến dưới 01 m2	m^3	4,000,000	8,000,000	9,600,000	
II.4.2.3	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3 đến dưới 0,6 m2	m^3	3,000,000	4,000,000	4,800,000	
II.4.2.4	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m2 đến dưới 0,3m2	m^3	2,000,000	3,000,000	3,600,000	
II.4.2.5	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m2	m^3	900,000	2,000,000	2,400,000	
II.4.3	Đá mỹ nghệ				-	
II.4.3.1	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m3	m^3	3,000,000	6,000,000	7,200,000	
II.4.3.2	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m3 đến dưới 3m3	m^3	1,000,000	3,000,000	3,600,000	
II.4.3.3	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m3 đến dưới 1m3	m^3	500,000	1,000,000	1,200,000	
II.4.3.4	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m3	m^3	200,000	500,000	600,000	
II.4.4	Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat	m^3	130,000	270,000	324,000	
II.5	Cát				-	
II.5.1	Cát san lấp	m^3	40,000	80,000	96,000	
II.5.2	Cát xây dựng	m^3	90,000	170,000	204,000	
II.5.3	Cát sản xuất công nghiệp	m^3	210,000	350,000	420,000	
II.6	Cát làm thuỷ tinh	m^3	240,000	350,000	420,000	
II.7	Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói/sét làm gốm sứ)	m^3	60,000	170,000	204,000	
II.8	Đá Granite				-	
II.8.1	Màu đỏ	m^3	4,700,000	8,000,000	9,600,000	
II.8.2	Các màu khác	m^3	2,600,000	4,000,000	4,800,000	
II.9	Sét chịu lửa	tấn	190,000	380,000	456,000	
II.10	Dolomit, quartzite				-	
II.10.1	Dolomit				-	
II.10.1.1	Đá khối Dolomit				-	
II.10.1.1.1	Đá khối để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m2	m^3	1,900,000	2,000,000	2,400,000	
II.10.1.1.2	Đá khối để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3m2 đến dưới 0,6m2	m^3	2,000,000	4,000,000	4,800,000	
II.10.1.1.3	Đá khối để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6m2 đến dưới 1m2	m^3	4,000,000	8,000,000	9,600,000	
II.10.1.1.4	Đá khối để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6m2 đến dưới 1m2	m^3	8,000,000	10,000,000	12,000,000	
II.10.1.1	Đá Dolomit khác	m^3	730,000	800,000	960,000	

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên			Ghi chú
			Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối đa + 20%	
II.10.2	Quarzit				-	
II.10.2.1	Quặng Quarzit	tấn	210,000	300,000	360,000	
II.10.2.2	Đá Quarzit	tấn	1,500,000	1,800,000	2,160,000	
II.11	Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích)				-	
II.11.1	Cao lanh hàm lượng Al2O3 <30%	tấn	150,000	200,000	240,000	
II.11.2	Cao lanh hàm lượng 30% ≤Al2O3 <33%	tấn	300,000	380,000	456,000	
II.11.3	Cao lanh hàm lượng Al2O3 ≥33%	tấn	600,000	800,000	960,000	
II.12	Mica, thạch anh kỹ thuật				-	
II.12.1	Mica	tấn	1,230,000	1,600,000	1,920,000	
II.12.2	Thạch anh kỹ thuật				-	
II.12.2.1	Thạch anh kỹ thuật	tấn	230,000	300,000	360,000	
II.12.2.2	Thạch anh bột	tấn	900,000	1,080,000	1,296,000	
II.12.2.3	Thạch anh hạt	tấn	1,500,000	1,800,000	2,160,000	
II.13	Pirite, phosphorite	tấn			-	
II.13.1	Pirite				-	Bảng giá tính thuế tài nguyên của 63 tỉnh, thành phố không có giá tính thuế tài nguyên này
II.13.2	Quặng phosphorit				-	
II.13.2.1	Quặng Phosphorite có hàm lượng P2O5 < 30%	tấn	340,000	500,000	600,000	
II.13.2.2	Quặng Phosphorite có hàm lượng P2O5 ≥ 30%	tấn	730,000	1,000,000	1,200,000	
II.14	Apatit				-	
II.14.1	Apatit loại I	tấn	1,400,000	1,680,000	2,016,000	
II.14.2	Apatit loại II	tấn	850,000	1,020,000	1,224,000	
II.14.3	Apatit loại III	tấn	350,000	500,000	600,000	
II.14.4	Apatit loại tuyển	tấn	1,100,000	1,320,000	1,584,000	
II.15	Quặng secpentin	tấn	120,000	150,000	180,000	
II.16	Than antraxit				-	
II.16.1	Than cục				-	
II.16.1.1	Than cục 1, 2, 3, 4, 5	tấn	3,390,000	4,060,000	4,872,000	
II.16.1.2	Than cục khác	tấn	1,470,000	2,750,000	3,300,000	
II.16.2	Than cám 1, 2, 3, 4, 5	tấn	1,660,000	2,720,000	3,264,000	
II.16.3	Than còn lại	tấn	700,000	1,270,000	1,524,000	
II.17	Than nâu, than mỡ				-	
II.17.1	Than nâu	tấn	560,000	900,000	1,080,000	
II.17.2	Than mỡ	tấn	1,150,000	2,500,000	3,000,000	
II.18	Than khác				-	
II.18.1	Than củi	tấn	5,280,000	6,600,000	7,920,000	
II.18.2	Than khác	tấn	180,000	420,000	504,000	
II.19	Kim cương, rubi, sapphire	kg			-	Bảng giá tính thuế tài nguyên của 63 tỉnh, thành phố không có giá chi tiết của các loại tài nguyên đá quý, đá bán quý mà chỉ có UBND tỉnh Yên Bái quy định theo diện tích đất khai thác đá quý là 3 tỷ đồng/ha/năm, UBND tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An quy định là giá trúng thầu
II.20	Emerald, alexandrite, opan	kg			-	
II.21	Adit, rodolite, pyrope, berin, spinen, topaz	kg			-	

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên			Ghi chú
			Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối đa + 20%	
II.22	Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opan quý màu trắng, đỏ lửa; fenspat, birusa; nefrite				-	
II.22.1	Thạch anh tinh thể	tấn	25,000,000	30,000,000	36,000,000	
II.22.2	Quặng Felspat	tấn	250,000	530,000	636,000	
II.22.3	Birusa; Nefrite				-	Bảng giá tính thuế tài nguyên của 63 tỉnh, thành phố không có giá tính thuế các tài nguyên này
II.23	Khoáng sản không kim loại khác				-	
II.23.1	Barit				-	
II.23.1.1	Quặng Barit hàm lượng $BaSO4 \geq 80\%$	tấn	1,000,000	1,200,000	1,440,000	
II.23.1.2	$70\% \leq BaSO4 < 80\%$	tấn	800,000	960,000	1,152,000	
II.23.1.3	Quặng Barit hàm lượng $60\% \leq BaSO4 < 70\%$	tấn	630,000	700,000	840,000	
II.23.1.4	Quặng Barit hàm lượng $40\% \leq BaSO4 < 60\%$	tấn	350,000	450,000	540,000	
II.23.1.5	Quặng Barit hàm lượng $BaSO4 < 40\%$	tấn	140,000	270,000	324,000	
II.23.2	Fluorit				-	
II.23.2.1	Quặng Fluorit có hàm lượng $CaF2<60\%$	tấn	1,300,000	1,700,000	2,040,000	
II.23.2.2	Quặng Fluorit có hàm lượng $60\% \leq CaF2<70\%$	tấn	2,000,000	2,500,000	3,000,000	
II.23.2.3	Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq CaF2<80\%$	tấn	2,500,000	3,000,000	3,600,000	
II.23.2.4	Quặng Fluorit có hàm lượng $CaF2 \geq 80\%$	tấn	3,000,000	3,500,000	4,200,000	
II.23.3	Diatomite	tấn	710,000	1,200,000	1,440,000	
II.23.4	Quặng Graphit	tấn	600,000	720,000	864,000	
II.23.5	Quặng Tacl (Tale)	tấn	560,000	900,000	1,080,000	
II.23.6	Sericite	tấn	350,000	420,000	504,000	
II.23.7	Bùn khoáng	tấn	1,050,000	1,300,000	1,560,000	
II.23.8	Sét Bentonite	m^3	200,000	300,000	360,000	
II.23.9	Quặng Silic	tấn	560,000	680,000	816,000	
II.23.10	Đá Serpentine	tấn	130,000	160,000	192,000	

DỰ THẢO

PHỤ LỤC III

Khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau: Sản phẩm của rừng tự nhiên

(Ban hành kèm theo Thông tư số .....ngày .....3ủa Bộ Tài chính)

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên			Ghi chú
			Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối đa + 20%	
III.1	**Gỗ nhóm I**					
III.1.1	Cẩm lai					
III.1.1.1	D<25cm	m3	10,500,000	14,500,000	17,400,000	D: Đường kính
III.1.1.2	25cm≤D<50cm	m3	21,300,000	28,000,000	33,600,000	
III.1.1.3	D≥ 50 cm	m3	31,200,000	36,000,000	43,200,000	
III.1.2	Cẩm liên (cà gần)	m^3	5,000,000	7,300,000	8,760,000	
III.1.3	Dáng hương (giáng hương)	m^3	20,000,000	26,000,000	31,200,000	
III.1.4	Du sam	m^3	18,000,000	24,000,000	28,800,000	
III.1.5	Gõ đỏ (Cà te/Hồ bì)				-	
III.1.5.1	D<25cm	m3	5,200,000	6,500,000	7,800,000	
III.1.5.2	25cm≤D<50cm	m3	18,400,000	28,000,000	33,600,000	
III.1.5.3	D≥ 50 cm	m3	28,200,000	35,000,000	42,000,000	
III.1.6	Gụ				-	
III.1.6.1	D<25cm	m3	4,800,000	6,000,000	7,200,000	
III.1.6.2	25cm≤D<50cm	m3	10,200,000	12,000,000	14,400,000	
III.1.6.3	D≥ 50 cm	m3	13,300,000	16,000,000	19,200,000	
III.1.7	Gụ mật (Gõ mật)				-	
III.1.7.1	D<25cm	m3	3,300,000	4,000,000	4,800,000	
III.1.7.2	25cm≤D<50cm	m3	6,500,000	8,500,000	10,200,000	
III.1.7.3	D≥ 50 cm	m3	11,500,000	15,000,000	18,000,000	
III.1.8	Hoàng đàn	m^3	35,000,000	40,000,000	48,000,000	
III.1.9	Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)	m^3	2,740,000,000	3,000,000,000	3,600,000,000	
III.1.10	Huỳnh đường	m^3	7,000,000	8,400,000	10,080,000	
III.1.11	Hương				-	
III.1.11.1	D<25cm	m3	5,600,000	7,500,000	9,000,000	
III.1.11.2	25cm≤D<50cm	m3	13,900,000	18,700,000	22,440,000	
III.1.11.3	D≥ 50 cm	m3	21,400,000	22,800,000	27,360,000	
III.1.12	Hương tía	m3	14,000,000	16,800,000	20,160,000	
III.1.13	Lát	m^3	9,500,000	11,400,000	13,680,000	
III.1.14	Mun	m^3	15,000,000	17,000,000	20,400,000	
III.1.15	Muồng đen	m^3	4,400,000	6,600,000	7,920,000	
III.1.16	Pơ mu				-	
III.1.16.1	D<25cm	m3	7,500,000	10,000,000	12,000,000	
III.1.16.2	25cm≤D<50cm	m3	21,300,000	35,000,000	42,000,000	
III.1.16.3	D≥ 50 cm	m3	29,600,000	40,000,000	48,000,000	
III.1.17	Sơn huyết	m^3	6,700,000	10,000,000	12,000,000	
III.1.18	Trai	m^3	5,900,000	11,000,000	13,200,000	
III.1.19	Trắc				-	
III.1.19.1	D<25cm	m3	7,300,000	7,500,000	9,000,000	
III.1.19.2	25cm≤D<35cm	m3	12,400,000	14,500,000	17,400,000	
III.1.19.3	35cm≤D<50cm	m3	21,600,000	28,000,000	33,600,000	
III.1.19.4	50cm≤D<65cm	m3	43,000,000	73,900,000	88,680,000	
III.1.19.5	D≥ 65cm	m3	128,600,000	180,000,000	216,000,000	
III.1.20	Các loại khác				-	
III.1.20.1	D<25cm	m3	4,500,000	6,000,000	7,200,000	
III.1.20.2	25cm≤D<35cm	m3	7,600,000	8,400,000	10,080,000	
III.1.20.3	35cm≤D<50cm	m3	10,600,000	12,000,000	14,400,000	
III.1.20.4	D≥ 50 cm	m3	16,300,000	23,000,000	27,600,000	

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên			Ghi chú
			Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối đa + 20%	
III.2	**Gỗ nhám II**				-	
III.2.1	Cẩm xe	m3	6,400,000	7,000,000	8,400,000	
III.2.2	Đinh (đinh hương)				-	
III.2.2.1	D<25cm	m3	7,600,000	9,500,000	11,400,000	
III.2.2.2	25cm≤D<50cm	m3	11,400,000	13,000,000	15,600,000	
III.2.2.3	D≥ 50 cm	m3	13,000,000	17,000,000	20,400,000	
III.2.3	Lim xanh				-	
III.2.3.1	D<25cm	m3	6,700,000	7,600,000	9,120,000	
III.2.3.2	25cm≤D<50cm	m3	10,800,000	14,000,000	16,800,000	
III.2.3.3	D≥ 50 cm	m3	14,000,000	16,000,000	19,200,000	
III.2.4	Nghiến				-	
III.2.4.1	D<25cm	m3	3,800,000	4,800,000	5,760,000	
III.2.4.2	25cm≤D<50cm	m3	7,500,000	8,000,000	9,600,000	
III.2.4.3	D≥ 50 cm	m3	10,200,000	11,500,000	13,800,000	
III.2.5	Kiền kiền				-	
III.2.5.1	D<25cm	m3	4,200,000	6,000,000	7,200,000	
III.2.5.2	25cm≤D<50cm	m3	7,300,000	9,000,000	10,800,000	
III.2.5.3	D≥ 50 cm	m3	13,300,000	15,000,000	18,000,000	
III.2.6	Da đá	m3	4,300,000	6,500,000	7,800,000	
III.2.7	Sao	m^3	5,500,000	6,000,000	7,200,000	
III.2.8	Sao xanh	m^3	6,300,000	7,000,000	8,400,000	
III.2.9	Sao đen	m^3	6,500,000	7,500,000	9,000,000	
III.2.10	Sến	m^3	7,600,000	10,000,000	12,000,000	
III.2.11	Sến mật	m^3	5,500,000	6,000,000	7,200,000	
III.2.12	Sến mù	m3	3,700,000	4,400,000	5,280,000	
III.2.13	Táu mật	m^3	7,800,000	10,000,000	12,000,000	
III.2.14	Trai ly	m^3	11,500,000	13,800,000	16,560,000	
III.2.15	Xoay				-	
III.2.15.1	D<25cm	m3	3,100,000	3,700,000	4,440,000	
III.2.15.2	25cm≤D<50cm	m3	4,500,000	5,000,000	6,000,000	
III.2.15.3	D≥ 50 cm	m3	6,500,000	8,000,000	9,600,000	
III.2.16	Các loại khác				-	
III.2.16.1	D<25cm	m3	3,400,000	4,000,000	4,800,000	
III.2.16.2	25cm≤D<50cm	m3	6,200,000	9,000,000	10,800,000	
III.2.16.3	D≥ 50 cm	m3	10,500,000	12,000,000	14,400,000	
III.3	**Gỗ nhóm III**				-	
III.3.1	Bằng lăng	m^3	3,800,000	5,000,000	6,000,000	
III.3.2	Cà chắc (cà chí)				-	
III.3.2.1	D<25cm	m3	2,700,000	3,100,000	3,720,000	
III.3.2.2	25cm≤D<50cm	m3	3,800,000	4,200,000	5,040,000	
III.3.2.3	D≥ 50 cm	m3	4,200,000	6,000,000	7,200,000	
III.3.3	Cà ổi	m^3	5,000,000	6,000,000	7,200,000	
III.3.4	Chò chỉ				-	
III.3.4.1	D<25cm	m3	2,900,000	3,200,000	3,840,000	
III.3.4.2	25cm≤D<50cm	m3	4,100,000	5,000,000	6,000,000	
III.3.4.3	D≥ 50 cm	m3	9,000,000	10,000,000	12,000,000	
III.3.5	Chò chai	m^3	5,000,000	6,000,000	7,200,000	
III.3.6	Chua khét	m^3	5,400,000	6,000,000	7,200,000	
III.3.7	Dạ hương	m^3	6,000,000	7,200,000	8,640,000	
III.3.8	Giổi				-	
III.3.8.1	D<25cm	m3	2,900,000	3,100,000	3,720,000	
III.3.8.2	25cm≤D<50cm	m3	4,700,000	6,000,000	7,200,000	
III.3.8.3	D≥ 50 cm	m3	8,500,000	10,000,000	12,000,000	
III.3.9	Dầu gió	m^3	4,000,000	4,400,000	5,280,000	
III.3.10	Huỳnh	m^3	5,000,000	6,000,000	7,200,000	

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên			Ghi chú
			Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối đa + 20%	
III.3.11	Re mit	m^3	4,300,000	5,000,000	6,000,000	
III.3.12	Re hương	m^3	4,500,000	5,400,000	6,480,000	
III.3.13	Săng lẻ	m^3	6,000,000	7,200,000	8,640,000	
III.3.14	Sao	m^3	4,300,000	5,000,000	6,000,000	
III.3.15	Sao cát	m^3	3,500,000	4,000,000	4,800,000	
III.3.16	Trường mật	m^3	5,000,000	6,000,000	7,200,000	
III.3.17	Trường chua	m^3	5,000,000	6,000,000	7,200,000	
III.3.18	Vên vên	m^3	4,000,000	4,400,000	5,280,000	
III.3.19	Các loại khác				-	
III.3.19.1	D<25cm	m3	1,700,000	2,400,000	2,880,000	
III.3.19.2	25cm≤D<35cm	m3	3,300,000	4,000,000	4,800,000	
III.3.19.3	35cm≤D<50cm	m3	5,600,000	6,600,000	7,920,000	
III.3.19.4	D≥ 50 cm	m3	7,700,000	8,000,000	9,600,000	
III.4	**Gỗ nhóm IV**				-	
III.4.1	Bô bô				-	
III.4.1.1	Chiều dài <2m	m3	1,600,000	2,000,000	2,400,000	
III.4.1.2	Chiều dài ≥2m	m3	2,800,000	3,600,000	4,320,000	
III.4.2	Chặc khế	m3	3,500,000	4,000,000	4,800,000	
III.4.3	Cóc đá	m3	2,100,000	2,600,000	3,120,000	
III.4.4	Dầu các loại	m^3	3,000,000	3,600,000	4,320,000	
III.4.5	Re (De)	m^3	6,000,000	7,000,000	8,400,000	
III.4.6	Gội tía	m^3	6,000,000	7,000,000	8,400,000	
III.4.7	Mỡ	m^3	1,100,000	1,200,000	1,440,000	
III.4.8	Sến bo bo	m^3	3,000,000	3,500,000	4,200,000	
III.4.9	Lim sừng	m3	3,000,000	3,500,000	4,200,000	
III.4.10	Thông	m^3	2,500,000	2,800,000	3,360,000	
III.4.11	Thông lông gà	m^3	4,500,000	5,400,000	6,480,000	
III.4.12	Thông ba lá	m^3	2,900,000	3,300,000	3,960,000	
III.4.13	Thông nàng				-	
III.4.13.1	D<35cm	m3	1,800,000	2,100,000	2,520,000	
III.4.13.2	D≥ 35 cm	m3	3,500,000	4,100,000	4,920,000	
III.4.14	Vàng tâm	m^3	6,000,000	7,000,000	8,400,000	
III.4.15	Các loại khác				-	
III.4.15.1	D<25cm	m3	1,300,000	1,800,000	2,160,000	
III.4.15.2	25cm≤D<35cm	m3	2,500,000	3,200,000	3,840,000	
III.4.15.3	35cm≤D<50cm	m3	3,900,000	4,200,000	5,040,000	
III.4.15.4	D≥ 50 cm	m3	5,200,000	6,000,000	7,200,000	
III.5	**Gỗ nhóm V**				-	
III.5.1	Chò xanh	m^3	5,000,000	6,000,000	7,200,000	
III.5.2	Chò xót	m^3	2,300,000	2,800,000	3,360,000	
III.5.3	Dải ngựa	m^3	3,400,000	3,600,000	4,320,000	
III.5.4	Dầu	m^3	3,800,000	4,500,000	5,400,000	
III.5.5	Dầu đỏ	m^3	3,400,000	3,600,000	4,320,000	
III.5.6	Dầu đồng	m^3	3,200,000	3,500,000	4,200,000	
III.5.7	Dầu nước	m^3	3,000,000	3,600,000	4,320,000	
III.5.8	Lim vang (lim xẹt)	m^3	4,500,000	5,400,000	6,480,000	
III.5.9	Muồng (Muồng cánh dán)	m^3	1,900,000	2,200,000	2,640,000	
III.5.10	Sa mộc	m^3	4,500,000	5,400,000	6,480,000	
III.5.11	Sau sau (Táu hậu)	m3	700,000	900,000	1,080,000	
III.5.12	Thông hai lá	m^3	3,000,000	3,500,000	4,200,000	
III.5.13	Các loại khác				-	
III.5.13.1	D<25cm	m3	1,200,000	1,800,000	2,160,000	
III.5.13.2	25cm≤D<50cm	m3	2,500,000	3,000,000	3,600,000	

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên			Ghi chú
			Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối đa + 20%	
III.5.13.3	D≥ 50 cm	m3	4,400,000	5,500,000	6,600,000	
III.6	**Gỗ nhóm VI**				-	
III.6.1	Bạch đàn	m^3	2,000,000	2,400,000	2,880,000	
III.6.2	Cáng lò	m3	3,000,000	3,600,000	4,320,000	
III.6.3	Chò	m^3	3,200,000	4,300,000	5,160,000	
III.6.4	Chò nâu	m^3	4,000,000	4,800,000	5,760,000	
III.6.5	Keo	m^3	2,000,000	2,400,000	2,880,000	
III.6.6	Kháo vàng	m^3	2,200,000	3,000,000	3,600,000	
III.6.7	Mận rừng	m3	1,900,000	2,200,000	2,640,000	
III.6.8	Phay	m^3	1,900,000	2,200,000	2,640,000	
III.6.9	Trám hồng	m^3	2,400,000	3,000,000	3,600,000	
III.6.10	Xnan đào	m^3	3,100,000	3,700,000	4,440,000	
III.6.11	Các loại khác				-	
III.6.11.1	D<25cm	m3	900,000	1,300,000	1,560,000	
III.6.11.2	25cm≤D<50cm	m3	2,000,000	2,600,000	3,120,000	
III.6.11.3	D≥ 50 cm	m3	3,400,000	5,000,000	6,000,000	
III.7	**Gỗ nhóm VII**				-	
III.7.1	Gáo vàng	m^3	2,100,000	2,800,000	3,360,000	
III.7.2	Lồng mức	m^3	2,800,000	3,000,000	3,600,000	
III.7.3	Mò cua (Mù cua/Sữa)	m^3	2,000,000	3,000,000	3,600,000	
III.7.4	Trám trắng	m^3	2,300,000	3,000,000	3,600,000	
III.7.5	Vang trứng	m^3	2,800,000	3,000,000	3,600,000	
III.7.6	Xoăn	m3	1,400,000	2,000,000	2,400,000	
III.7.7	Các loại khác				-	
III.7.7.1	D<25cm	m3	1,000,000	1,300,000	1,560,000	
III.7.7.2	25cm≤D<50cm	m3	2,000,000	2,800,000	3,360,000	
III.7.7.3	D≥ 50 cm	m3	3,500,000	4,000,000	4,800,000	
III.8	**Gỗ nhóm VIII**				-	
III.8.1	Bồ đề	m^3	1,100,000	1,200,000	1,440,000	
III.8.2	Bộp (đa xanh)	m^3	4,100,000	5,000,000	6,000,000	
III.8.3	Trụ mỏ	m^3	840,000	1,000,000	1,200,000	
III.8.4	Các loại khác				-	
III.8.4.1	D<25cm	m3	800,000	1,000,000	1,200,000	
III.8.4.2	D≥25cm	m3	1,800,000	2,800,000	3,360,000	
III.9	**Cành, ngọn, gốc, rễ**					
III.9.1	Cành, ngọn	m3	bằng 10% giá bán gỗ tương ứng	bằng 30% giá bán gỗ tương ứng	bằng giá tối đa cộng 20%	
III.9.2	Gốc, rễ	m3	bằng 30% giá bán gỗ tương ứng	bằng 50% giá bán gỗ tương ứng	bằng giá tối đa cộng 20%	
III.10	**Củi**	**Ste**	**240,000**	**700,000**	840,000	1 Ste = 0.7 m3
III.11	**Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô**				-	
III.11.1	Tre				-	
III.11.1.1	D<5cm	cây	3,000	11,000	13,200	
III.11.1.2	5cm≤D<6cm	cây	11,000	18,000	21,600	
III.11.1.3	6cm≤D<10cm	cây	18,000	30,000	36,000	
III.11.1.4	D≥ 10 cm	cây	30,000	40,000	48,000	
III.11.2	Trúc	cây	6,000	10,000	12,000	
III.11.3	Nứa				-	
III.11.3.1	D<7cm	cây	2,000	4,000	4,800	
III.11.3.2	D≥ 7cm	cây	4,000	8,000	9,600	
III.11.4	Mai				-	
III.11.4.1	D<6cm	cây	9,000	18,000	21,600	

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên			Ghi chú
			Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối đa + 20%	
III.11.4.2	6cm≤D<10cm	cây	18,000	30,000	36,000	
III.11.4.3	D≥ 10 cm	cây	30,000	40,000	48,000	
III.11.5	Vầu				-	
III.11.5.1	D<6cm	cây	4,000	11,000	13,200	
III.11.5.2	6cm≤D<10cm	cây	11,000	21,000	25,200	
III.11.5.3	D≥ 10 cm	cây	21,000	26,000	31,200	
III.11.6	Tranh	cây			-	
III.11.7	Giang	cây			-	
III.11.7.1	D<6cm	cây	2,000	6,000	7,200	
III.11.7.2	6cm≤D<10cm	cây	6,000	10,000	12,000	
III.11.7.3	D≥ 10 cm	cây	10,000	18,000	21,600	
III.11.8	Lồ ô				-	
III.11.8.1	D<6cm	cây	3,000	8,000	9,600	
III.11.8.2	6cm≤D<10cm	cây	8,000	15,000	18,000	
III.11.8.3	D≥ 10 cm	cây	15,000	20,000	24,000	
III.12	**Trầm hương, kỳ nam**				-	
III.12.1	Trầm hương				-	
III.12.1.1	Loại 1	kg	300,000,000	500,000,000	600,000,000	
III.12.1.2	Loại 2	kg	14,500,000	20,000,000	24,000,000	
III.12.1.3	Loại 3	kg	4,400,000	7,000,000	8,400,000	
III.12.2	Kỳ nam				-	
III.12.2.1	Loại 1	kg	770,000,000	1,000,000,000	1,200,000,000	
III.12.2.2	Loại 2	kg	460,000,000	770,000,000	924,000,000	
III.13	**Hồi, quế, sa nhân, thảo quả**				-	
III.13.1	Hồi				-	
III.13.1.1	Tươi	kg	14,000	20,000	24,000	
III.13.1.2	Khô	kg	100,000	130,000	156,000	
III.13.2	Quế				-	
III.13.2.1	Tươi	kg	25,000	30,000	36,000	
III.13.2.2	Khô	kg	90,000	110,000	132,000	
III.13.3	Sa nhân				-	
III.13.3.1	Tươi	kg	35,000	50,000	60,000	
III.13.3.2	Khô	kg	250,000	400,000	480,000	
III.13.4	Thảo quả				-	
III.13.4.1	Tươi	kg	75,000	120,000	144,000	
III.13.4.2	Khô	kg	275,000	400,000	480,000	
III.14	**Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên**					**Các địa phương quy định theo đặc thù tại địa phương**

DỰ THẢO

PHỤ LỤC IV

Khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau: Nước thiên nhiên

(Ban hành kèm theo Thông tư số .....ngày .....của Bộ Tài chính)

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên			Ghi chú
			Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối đa + 20%	
IV.1	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp					
IV.1.1	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m3	730,000	2,200,000	2,640,000	
IV.1.2	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m^3	230,000	1,000,000	1,200,000	
IV.2	Nước thiên nhiên dùng cho thủy điện	m^3	Là giá bán điện thương phẩm bình quân do Bộ Tài chính công bố		-	Theo quy định tại điểm 4a Điều 6 TT 152/2015/TT-BTC
IV.3	Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch				-	
IV.3.1	Nước mặt	m^3	3,000	6,000	7,200	
IV.3.2	Nước dưới đất (nước ngầm)	m^3	4,000	9,000	10,800	
IV.4	Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác				-	
IV.4.1	Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m^3	40,000	100,000	120,000	
IV.4.2	Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m^3	40,000	50,000	60,000	
IV.4.3	Nước thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m^3	15,000	32,000	38,400	
IV.4.4	Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng...)	m^3	3,000	7,000	8,400	

Khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau: Yến sào thiên nhiên

(Ban hành kèm theo Thông tư số ..... ngày ..... của Bộ Tài chính)

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên			Ghi chú
			Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối đa + 20%	
V	Yến sào thiên nhiên	kg	48,000,000	73,000,000	87,600,000	

Khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau: Hải sản tự nhiên

(Ban hành kèm theo Thông tư số .....ngày .....của Bộ Tài chính)

Mã nhóm, loại tài nguyên	Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên			Ghi chú
			Giá tối thiểu	Giá tối đa	Giá tối đa + 20%	
VI.1	Cá	kg	30,000	60,000	72,000	
VI.2	Cua	kg	170,000	200,000	240,000	
VI.3	Mực	kg	70,000	95,000	114,000	
VI.4	Tôm				-	
VI.4.1	Tôm hùm	kg	470,000	880,000	1,056,000	
VI.4.2	Tôm khác	kg	100,000	150,000	180,000	
VI.5	Hải sâm	kg	410,000	600,000	720,000	
VI.6	Bào ngư	kg	300,000	360,000	432,000	
VI.7	Ngọc trai					Bảng giá tính thuế tài nguyên của 63 tỉnh, thành phố không có giá tính thuế tài nguyên này
VI.8	Hải sản tự nhiên khác					Các địa phương quy định theo đặc thù tại địa phương